



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 24, Tòa nhà Vinacomin, Số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội

An toàn để phát triển Tel: (+84-24) 3793 1111 | Web: www.bshc.com.vn

Số: 1616/2025/QĐ-BSH-XCG

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Quy tắc Bảo hiểm Tự nguyện Xe cơ giới

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP/KDBH ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh của Bộ Tài chính đối với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội;
- Căn cứ công văn số 9328/BTC-QLBH ngày 26/06/2025 của Bộ Tài chính v/v chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí sản phẩm Bảo hiểm vật chất xe ô tô của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội;
- Theo đề nghị của Giám đốc Ban Bảo hiểm Xe cơ giới,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc Bảo hiểm Tự nguyện Xe cơ giới;
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2025 và được áp dụng thống nhất toàn hệ thống Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội;
- Điều 3:** Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Ban Bảo hiểm Xe cơ giới, các Ban chức năng liên quan thuộc Trụ sở chính, Giám đốc, Phó Giám đốc các Đơn vị thành viên, Trung tâm Kinh doanh và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Ban điều hành;
- Lưu VT, Ban XCG.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Kiên

QUY TẮC

BẢO HIỂM TỰ NGUYÊN XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1616/2025/QĐ-BSH-XCG ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội)

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm/Chủ xe đã đọc, hiểu Quy tắc bảo hiểm và yêu cầu tham gia bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là **BSH**) nhận bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.

CHƯƠNG I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. **“BSH”**: là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội hoặc Công ty Bảo hiểm BSH thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội.
2. **“Bên mua bảo hiểm”**: là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với BSH và đóng phí bảo hiểm.
3. **“Người được bảo hiểm”**: là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khỏe, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
4. **“Người thụ hưởng bảo hiểm”**: là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
5. **“Chủ xe”**: là tổ chức, cá nhân sở hữu xe ô tô hoặc được chủ sở hữu xe ô tô giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe ô tô; hoặc cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu thực tế chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định nhưng có hợp đồng mua bán.
6. **“Lái xe”**: là người điều khiển xe được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất.
7. **“Xe ô tô”**: là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo... Không bao gồm xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự. Ô tô, máy kéo khi kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được coi là một xe ô tô. Phân loại ô tô theo mục đích sử dụng như sau:
 - a. Xe chở hàng: Bao gồm xe ô tô tải (hay còn gọi là xe tải), Rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, ô tô đầu kéo và các loại xe tương tự.
 - b. Xe chở người: Xe ô tô để chở người bao gồm các loại xe ô tô con, ô tô khách, xe buýt được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
 - c. Ô tô điện: Xe ô tô chạy bằng một hoặc nhiều động cơ điện sử dụng 100% năng lượng được lưu trữ trong bộ pin điện động cơ và bộ pin điện động cơ là nguồn năng lượng duy nhất để xe ô tô hoạt động.

Bộ pin điện động cơ: được sử dụng lưu trữ năng lượng điện cung cấp cho động cơ điện để ô tô điện hoạt động, có thể sạc nhiều lần từ các nguồn điện bên ngoài.
 - d. Ô tô lai điện (xe Hybrid): Xe ô tô sử dụng đồng thời động cơ đốt trong kết hợp với một động cơ điện.

- e. Xe vừa chở người vừa chở hàng: Bao gồm xe bán tải (xe pickup), xe tải Van - ô tô thùng kín có khoang chở hàng liền khối với khoang người ngồi có bố trí cửa xếp dỡ hàng hoặc loại xe vừa chở người vừa chở hàng khác theo quy định của pháp luật
8. **“Thời gian sử dụng xe”**: là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không xác định được tháng đăng ký lần đầu sẽ áp dụng nguyên tắc sau:
- Trường hợp (năm đăng ký) – (năm sản xuất) ≤ 2 : Thời gian sử dụng được tính từ tháng đăng ký đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
 - Trường hợp (năm đăng ký) – (năm sản xuất) > 2 : Thời gian sử dụng được tính từ tháng một năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
9. **“Phí bảo hiểm”**: là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho BSH theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
10. **“Bản yêu cầu bảo hiểm/Giấy yêu cầu bảo hiểm”**: là thông tin Bên mua bảo hiểm/Chủ xe kê khai và/hoặc xác nhận cho BSH liên quan đến đối tượng được bảo hiểm và đủ cơ sở để các bên giao kết Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp Bên mua bảo hiểm/Chủ xe không xác nhận bản yêu cầu bảo hiểm, nhưng đã nộp phí bảo hiểm thì có nghĩa đã đồng ý với thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm.
11. **“Xe ô tô hoạt động”**: là xe cơ giới đang vận hành gồm di chuyển, dừng xe, đỗ xe có sự điều khiển của chủ xe cơ giới hoặc người lái xe.
12. **“Xe ô tô tham gia giao thông”**: là việc chủ xe cơ giới hoặc người lái xe điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm/Chủ xe và BSH theo đó Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải đóng phí bảo hiểm, BSH phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm là Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm hoặc các hình thức khác do pháp luật quy định.
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm (GCNBH) là bằng chứng của việc ký kết hợp đồng bảo hiểm giữa Bên mua bảo hiểm/Chủ xe và BSH, chịu sự điều chỉnh của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Quy tắc này. GCNBH được cấp bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

Điều 2. Thời hạn bảo hiểm

- Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trách nhiệm bồi thường của BSH chỉ phát sinh sau khi Bên mua bảo hiểm/Chủ xe đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn (trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản).
- Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với Chủ xe mới trừ trường hợp Chủ xe cũ yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Tự động chấm dứt hiệu lực:

Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên chấm dứt trong trường hợp Bên mua bảo hiểm/Chủ xe không đóng đúng, đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, BSH phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phần phí bảo hiểm đã đóng thừa sau khi trừ chi phí hợp lý có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm (nếu có) hoặc yêu cầu Bên mua bảo hiểm/Chủ xe đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm. BSH không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm:

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm/Chủ xe chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho BSH. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe, BSH phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe 70% phí bảo hiểm trước thuế tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ chi phí hợp lý có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm. BSH không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp BSH đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày BSH thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe, BSH phải hoàn lại 100% phí bảo hiểm trước thuế cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ chi phí hợp lý có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của BSH

1. BSH có quyền:

1.1. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

1.2. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm/chủ xe cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm;

1.3. Từ chối bồi thường cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm;

1.4. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Chủ xe áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này và các quy định khác của pháp luật liên quan;

1.5. Giảm trừ số tiền bồi thường trong các trường hợp thuộc điều khoản giảm trừ quy định tại Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

1.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. BSH có nghĩa vụ:

2.1. Giải thích cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe về điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe khi tham gia bảo hiểm;

✓

- 2.2. Cấp cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe Giấy chứng nhận bảo hiểm, hoặc Hợp đồng bảo hiểm sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm;
- 2.3. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; không quá 30 ngày trong trường hợp BSH phải tiến hành xác minh hồ sơ. Trong trường hợp BSH không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày BSH có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì BSH chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được;
- 2.4. Trường hợp từ chối bồi thường, BSH phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày BSH nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ;
- 2.5. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe, BSH sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất;
- 2.6. BSH có trách nhiệm hướng dẫn Bên mua bảo hiểm/Chủ xe thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 7 quy tắc này;
- 2.7. BSH có trách nhiệm đánh giá lại rủi ro và định phí bảo hiểm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thay đổi các yếu tố liên quan đến rủi ro của xe được bảo hiểm và có trách nhiệm hoàn phí hoặc thu thêm phí theo tỷ lệ tương ứng với thời hạn còn lại của Hợp đồng bảo hiểm;
- 2.8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe

1. Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có quyền:

- 1.1. Yêu cầu BSH giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- 1.2. Yêu cầu BSH bồi thường theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm;
- 1.3. Chuyển nhượng Hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm này hoặc theo quy định của pháp luật;
- 1.4. Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm giảm các rủi ro được bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có quyền yêu cầu BSH giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải thông báo cho BSH trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó (ví dụ: thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động...). Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giảm phí của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe, BSH phải có công văn, văn bản trả lời Bên mua bảo hiểm/Chủ xe về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc giảm phí bảo hiểm. Trong trường hợp BSH không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy tắc này;
- 1.5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có nghĩa vụ:

- 2.1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- 2.2. Khi yêu cầu bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội liên quan đến hợp đồng bảo hiểm;
- 2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để BSH xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- 2.4. Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm tăng các rủi ro được bảo hiểm thì BSH có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải thông báo cho BSH trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó (ví dụ: thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động...). Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm/Chủ xe không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì BSH có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy tắc này;
- 2.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và quy định pháp luật có liên quan;
- 2.6. Khi xảy ra tổn thất, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải có trách nhiệm:
 - 2.6.1. Thông báo ngay cho BSH để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc có thẩm quyền nơi xảy ra tổn thất để phối hợp giải quyết (trừ trường hợp bất khả kháng);
 - 2.6.2. Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa khi chưa có ý kiến chấp thuận của BSH; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
 - 2.6.3. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), Chủ xe (hoặc người được Chủ xe ủy quyền/ chỉ định làm người đại diện) phải thông báo tổn thất bằng văn bản cho BSH;
- 2.7. Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho BSH trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;
- 2.8. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của bên thứ ba, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của BSH để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho BSH kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với BSH để đòi lại bên thứ ba;
- 2.9. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế và được BSH chấp thuận bồi thường, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cho BSH;
- 2.10. Khi Xe ô tô bị mất trộm, bị cướp toàn bộ, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải thông báo ngay cho cơ quan công an và BSH được biết để xử lý và thực hiện các công việc theo hướng dẫn của cơ quan công an và BSH;
- 2.11. Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có nghĩa vụ phải đọc, hiểu kỹ Quy tắc bảo hiểm, trường hợp chưa hiểu rõ phải yêu cầu nhân viên hoặc đại lý của BSH giải thích và được coi là

đã đọc, hiểu rõ và được giải thích các quy định của Quy tắc bảo hiểm khi đã nhận Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH;

2.12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, BSH hoặc người được BSH ủy quyền sẽ tiến hành giám định các tổn thất về tài sản với sự có mặt của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. BSH chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất.
2. Trường hợp không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do BSH xác định, hai bên thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định hoặc Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có quyền khởi kiện tại Tòa án. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập hoặc kết luận của Tòa án có giá trị bắt buộc đối với các bên.
3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của BSH, BSH phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của BSH, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải trả chi phí giám định độc lập.
4. Trong trường hợp BSH không thể thực hiện được việc giám định thì BSH có trách nhiệm hướng dẫn Bên mua bảo hiểm/Chủ xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

1. Tài liệu do Bên mua bảo hiểm/Chủ xe cung cấp:

1.1. Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường (theo mẫu của BSH);

1.2. Tài liệu liên quan đến Xe ô tô, người điều khiển Xe ô tô (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản photocopy có xác nhận của nhân viên BSH sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

- a) Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);
- b) Giấy đăng ký xe ô tô, Giấy phép lái xe ô tô hợp lệ của người điều khiển xe bị tổn thất;
- c) Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, ủy quyền sử dụng Xe ô tô (nếu có);
- d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam).

1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại;
- b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Bên mua bảo hiểm/Chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của BSH;

- 1.4. Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải);
- 1.5. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);
- 1.6. Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho BSH đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm mà Chủ xe đã được BSH giải quyết bồi thường thiệt hại này (trong trường hợp đòi bên thứ ba).
2. Tài liệu do BSH phối hợp và/hoặc hướng dẫn Bên mua bảo hiểm/Chủ xe để thu thập:
 - 2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan Công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan Công an, bao gồm:
 - a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có);
 - b) Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có);
 - c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có);
 - d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);
 - đ) Biên bản giải quyết tai nạn; Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có).
 - 2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của bên thứ ba (nếu có).
 - 2.3. Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.
3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
4. Biên bản kiểm tra tình trạng kỹ thuật xe của xưởng sửa chữa (trường hợp gia hạn bảo hành Xe ô tô).
5. Trường hợp xe bị mất trộm, bị cướp toàn bộ, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ sau:
 - Đơn trình báo mất trộm, mất cướp với cơ quan công an có xác nhận của cơ quan Công an;
 - Thông báo giải quyết đơn khiếu nại về vụ mất trộm, mất cướp của cơ quan chức năng có thẩm quyền.
 - Quyết định khởi tố và điều tra hình sự (nếu có) liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm;
 - Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp ô tô được bảo hiểm (nếu có);
 - Khai báo bị mất giấy tờ, tài liệu liên quan đến xe bị mất cắp, mất cướp khi để trên Xe ô tô có xác nhận của cơ quan Công an (nếu có).

Điều 8. Những điểm loại trừ chung

BSH không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Bên mua bảo hiểm, Chủ xe, Người được bảo hiểm, Người điều khiển Xe ô tô và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng Xe ô tô.
2. Tại thời điểm xảy ra tổn thất xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (gọi tắt là Đăng kiểm) hợp lệ hoặc Đăng kiểm không còn giá trị, không có hiệu lực, hết hiệu lực theo quy định của pháp luật hiện hành. Điểm loại trừ này không áp dụng đối với các trường hợp xe

trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký lần đầu tiên tại Việt Nam nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm.

3. Tại thời điểm xảy ra tổn thất khi xe đang hoạt động, Lái xe không có Giấy phép lái xe (bao gồm giấy phép lái xe ô tô, Bằng hoặc chứng chỉ nghề điều khiển thiết bị chuyên dùng) hoặc Giấy phép lái xe không hợp lệ, không phù hợp đối với loại xe ô tô/thiết bị chuyên dùng bắt buộc phải có giấy phép lái xe tương ứng với loại xe/thiết bị theo quy định của Pháp luật hiện hành. Trường hợp Lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn, bị mất Giấy phép lái xe thì được coi là không có giấy phép lái xe. Điểm loại trừ này không áp dụng trong trường hợp Lái xe gây tai nạn là học viên đang thực hành tập lái, sát hạch tay lái với điều kiện học viên, giáo viên, phương tiện đào tạo, sát hạch phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

4. Tại thời điểm xảy ra tổn thất khi xe đang hoạt động, Lái xe điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu (tương đương 10.9 mmol/Lít) hoặc 0,25 miligam/1 lít khí thở; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.

5. Xe đi vào đường có gắn biển cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều (đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”), lùi xe tại các nơi cấm lùi, rẽ hoặc quay đầu tại nơi có biển cấm; xe vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định của pháp luật.

6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật; xe được sử dụng làm phương tiện trong các hoạt động trộm/cướp; xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.

7. Xe dừng, đỗ tại khu vực cấm dừng, cấm đỗ theo quy định của pháp luật và bị thiệt hại (do mọi nguyên nhân).

8. Tổn thất xảy ra trong những trường hợp chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, biểu tình, đình công.

9. Xe ô tô chở/kéo/cầu quá tải trọng hoặc quá số lượng người từ 50% trở lên (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

10. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Trừ trường hợp tham gia điều khoản bổ sung BS05/BSH-XCG).

11. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

12. Xe chạy vượt quá 50% tốc độ cho phép trở lên theo quy định của pháp luật.

Các điểm loại trừ 2,5,7,8,9 không áp dụng đối với Chương V - Bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và người ngồi trên xe (trừ tai nạn đối với lái xe)

Điều 9. Giảm trừ bồi thường (Không áp dụng đối với Chương V - Bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và người ngồi trên xe)

1. BSH thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:

1.1. Giảm từ 5% đến 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a. Chủ xe (hoặc người được Chủ xe ủy quyền/chỉ định làm người đại diện) không gửi Thông báo tổn thất (bằng văn bản) cho BSH trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra

tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được BSH giám định thiệt hại trong thời gian này).

b. Bên mua bảo hiểm, Chủ xe, Người được bảo hiểm, Lái xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất trừ trường hợp di chuyển để đảm bảo an toàn, hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng; không thông báo ngay cho cơ quan công an có thẩm quyền nơi xảy ra tổn thất; không thông báo ngay cho BSH và/hoặc không thực hiện theo đúng hướng dẫn của BSH.

1.2. Giảm từ 20% đến 30% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

a. Chủ xe/Lái xe tự ý di chuyển khỏi hiện trường (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền), tự ý tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của BSH.

b. Thời điểm xảy ra tai nạn, xe vượt quá 20% đến 50% tốc độ cho phép tham gia giao thông.

1.3. Giảm từ 25% đến 35% số tiền bồi thường trong trường hợp

Chủ xe/Bên mua bảo hiểm kê khai Giấy yêu cầu bảo hiểm hoặc thông tin trên hợp đồng bảo hiểm sai (không đúng mục đích sử dụng của xe hoặc đã thay đổi mục đích sử dụng tại thời điểm xảy ra tổn thất) làm thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định.

1.4. Giảm 50% đến 100% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

1.4.1. Bên mua bảo hiểm, Chủ xe, Người được bảo hiểm không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường; Không tạo điều kiện thuận lợi cho BSH trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường.

1.4.2. Bên mua bảo hiểm, Chủ xe, Người được bảo hiểm không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho BSH kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác chặt chẽ với BSH để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho BSH.

1.5. Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % xe chở/kéo/cầu quá tải trọng hoặc quá số lượng người (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) trên 20% đến 50% theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, đối với xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối với xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe)

2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

- Khi Bên mua bảo hiểm/Chủ xe bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, BSH sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một mức giảm trừ số tiền bồi thường có tỷ lệ cao nhất;
- Việc giảm trừ số tiền bồi thường được áp dụng trong cả trường hợp bồi thường tổn thất bộ phận và bồi thường toàn bộ.

Điều 10. Bảo hiểm trùng (Không áp dụng đối với Chương V - Bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và người ngồi trên xe)

Hợp đồng bảo hiểm trùng là trường hợp Bên mua bảo hiểm/chủ xe giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên hoặc tham gia nhiều hơn một hợp đồng bảo hiểm tại BSH để bảo hiểm cho cùng phạm vi, đối tượng thời hạn và sự kiện bảo hiểm mà tổng số tiền bảo hiểm vượt quá giá trị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm. Việc giải quyết bồi thường thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện bảo hiểm trùng của các Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm: BSH chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà Bên mua bảo hiểm/Chủ xe đã giao kết.
2. Đối với những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm, BSH chịu trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 11. Mức khấu trừ

BSH áp dụng mức khấu trừ đối với bảo hiểm thiệt hại vật chất xe tối thiểu 500.000 VNĐ (năm trăm nghìn đồng)/vụ cho mỗi vụ tổn thất xảy ra.

Mức khấu trừ này áp dụng cho tất cả các quyền lợi bảo hiểm chính và các quyền lợi bảo hiểm bổ sung. Trường hợp quyền lợi bảo hiểm có mức khấu trừ riêng thì sẽ áp dụng mức khấu trừ riêng đối với quyền lợi bảo hiểm đó mà không áp dụng mức khấu trừ tối thiểu nói trên.

Điều 12. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường.
2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường của BSH là 90 ngày kể từ ngày Bên mua bảo hiểm/Chủ xe nhận được thông báo bồi thường của BSH. Quá thời hạn nêu trên, BSH sẽ không giải quyết khiếu nại (trừ trường hợp bất khả kháng).
3. Thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn nêu trên, các yêu cầu khởi kiện không còn giá trị.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu BSH và Bên mua bảo hiểm/Chủ xe không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra các cơ quan trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết.

CHƯƠNG III. BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE

Điều 13. Quyền lợi bảo hiểm chính (phạm vi bảo hiểm)

1. Quyền lợi bảo hiểm chính đa rủi ro

BSH bồi thường cho Người được bảo hiểm/Chủ xe những thiệt hại vật chất xe xảy ra do:

- Những tai nạn bất ngờ, ngoài sự kiểm soát của Chủ xe, Người được bảo hiểm trong những trường hợp:
 - ✓ Đâm, va, lật, đổ, rơi toàn bộ, chìm;
 - ✓ Hoả hoạn, cháy, nổ;
 - ✓ Các vật thể khác rơi, va chạm vào.
- Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên: Bão, gió lốc, lũ, lụt, triều cường, sụt/lở đất, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.
- Mất toàn bộ xe do bị trộm, bị cướp.

2. Ngoài ra, BSH còn bồi thường cho Người được bảo hiểm/Chủ xe những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của BSH khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:

- Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm;
- Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất;
- Tổng của các chi phí trên không vượt quá 10% số tiền bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường của BSH (bao gồm các chi phí trên) đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm (hay mức trách nhiệm bảo hiểm) ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm hoặc giá thị trường của Xe ô tô ngay trước khi xảy ra tổn thất tùy thuộc số tiền nào nhỏ hơn.

Điều 14. Loại trừ bảo hiểm

1. Các loại trừ chung quy định tại điều 8 Chương II;
2. Mất toàn bộ xe (không phải do bị trộm, cướp) trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt hoặc do tranh chấp dân sự, hoặc không rõ nguyên nhân.
3. Hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản; Giảm giá trị thương mại; Hỏng hóc do khuyết tật, khiếm khuyết hoặc hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa, tháo lắp (bao gồm cả chạy thử).
4. Tổn thất của hệ thống điện, điện tử, ắc quy, pin vận hành động cơ điện, động cơ (tất cả các loại động cơ trên xe) khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước (Trừ trường hợp tham gia điều khoản bổ sung BS06/BSH-XCG).
5. Tổn thất đối với sầm lốp, bạt thùng Xe ô tô, nhãn mác trừ trường hợp tổn thất xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của Xe ô tô trong cùng một vụ tai nạn.
6. Mất bộ phận của xe do bị trộm hoặc bị cướp; mất, hỏng chìa khóa xe (Trừ trường hợp tham gia điều khoản bổ sung BS07/BSH-XCG).
7. Thiệt hại về động cơ điện, bộ pin điện động cơ hoặc các bộ phận máy móc, thiết bị điện do quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện hoặc do bất kỳ nguyên nhân nào không phải do các nguyên nhân thuộc phạm vi bảo hiểm.
8. Tổn thất đối với các thiết bị lắp thêm nhưng không bao gồm các thiết bị lắp thêm mang tính chất bảo vệ cho Xe ô tô như hệ thống báo động, cản trước, cản sau, cảm biến va chạm, camera 360 và các thiết bị lắp thêm của nhà sản xuất.
9. Tổn thất đối với Xe ô tô gây ra bởi các thiết bị lắp thêm loại trừ nguyên nhân gây ra bởi các thiết bị lắp thêm của nhà sản xuất đã lắp ráp.
10. Tổn thất xe ô tô điện, xe ô tô lai sạc điện (xe Hybrid) do các nguyên nhân trực tiếp sau:
 - Do bộ pin điện động cơ gây ra trong mọi trường hợp
 - Do sử dụng các thiết bị không đồng bộ, không tương thích theo quy định của nhà sản xuất
 - Do thao tác của Chủ xe/Lái xe/Nhân viên kỹ thuật không tuân thủ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong quá trình sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế, lắp ráp.
11. Những tổn thất có số tiền thuộc trách nhiệm bảo hiểm bằng hoặc nhỏ hơn mức khấu trừ.

Điều 15. Số tiền bảo hiểm và giá trị bảo hiểm (giá thị trường)

1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Bên mua bảo hiểm/Chủ xe yêu cầu BSH bảo hiểm cho Xe ô tô của mình và được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.
2. Bên mua bảo hiểm/Chủ xe có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá thị trường của xe.
3. Giá thị trường của xe là giá trị thực tế của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.
 - 3.1. Đối với Xe ô tô mới (100%), giá trị của xe là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước;
 - 3.2. Đối với xe đã qua sử dụng: giá thị trường của xe là giá mua bán trung bình của chiếc xe tương tự cùng năm sản xuất, cùng hãng sản xuất (make), cùng mẫu xe (model), cùng km lăn bánh, cùng mục đích sử dụng được chào bán trên thị trường ngay tại thời điểm xác định giá thị trường của xe.

Điều 16. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

1. Bồi thường tổn thất bộ phận:

1.1. BSH chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ, giảm trừ (nếu có).

1.2. Cách xác định số tiền bồi thường:

a. Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng;

b. Trường hợp xe được bảo hiểm bằng hoặc trên giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để phục hồi, sửa chữa xe bị tổn thất. Cách xác định chi phí hợp lý cho bộ phận hư hỏng phải thay thế mới được tính bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao (trừ trường hợp có thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bồi thường không áp dụng khấu hao thay mới), Quy định về khấu hao như sau:

- Số tiền khấu hao được quy định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ khấu hao	
	Xe không kinh doanh	Xe kinh doanh
Thời gian sử dụng xe dưới 03 năm	0%	0%
Thời gian sử dụng xe từ 03 năm đến dưới 06 năm	15%	25%
Thời gian sử dụng xe từ 06 năm đến dưới 10 năm	25%	35%
Thời gian sử dụng xe từ 10 năm đến dưới 15 năm	35%	45%
Thời gian sử dụng xe từ 15 năm trở lên	50%	75%

- Đối với bộ Pin điện động cơ áp dụng mức khấu hao bằng 150% tỷ lệ khấu hao tương ứng với số năm sử dụng và mục đích sử dụng nêu trên.

- Quy định khác:

- ✓ Các bộ phận như săm lốp, ắc quy, lọc gió, lọc dầu, lọc xăng, gioăng phốt, má phanh, bệ thùng; các loại dung dịch như dầu động cơ, dầu phanh, dầu hộp số, dầu trợ lực lái; nước làm mát, gas điều hòa áp dụng mức khấu hao 30% giá trị bộ phận thay mới với xe sử dụng dưới 1 năm và 50% với xe từ 1 năm trở lên.
- ✓ Trường hợp phụ tùng thay thế mới đã được thay thế một lần thì thời gian tính khấu hao tính từ thời điểm thay thế gần nhất đến khi bị tổn thất (*Tuy nhiên lần thay thế trước phải là thay thế mới và có đầy đủ chứng từ để chứng minh việc thay thế mới này*).
- ✓ Các bộ phận như kính chắn gió, mặt gương chiếu hậu không áp dụng khấu hao giá trị bộ phận thay mới.

1.3. BSH chỉ trả chi phí sơn lại toàn bộ xe nếu trên 50% diện tích sơn của xe bị hư hỏng do tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm và theo nguyên tắc tính bồi thường quy định tại mục 1.2a, 1.2b Điều 16 Quy tắc này.

2. Bồi thường tổn thất toàn bộ

2.1. BSH bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị thiệt hại trên 75% giá thị trường của xe ngay trước thời điểm xảy ra tổn thất; hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại bằng hoặc trên 75% giá thị trường của xe ngay trước thời điểm xảy ra tổn thất.

2.1.1. Trường hợp số tiền bảo hiểm bằng hoặc dưới giá thị trường của xe thì BSH sẽ bồi thường cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2.1.2. Trường hợp số tiền bảo hiểm cao hơn giá thị trường của xe, BSH sẽ bồi thường bằng giá thị trường của xe khi xảy ra tai nạn.

2.2. BSH có trách nhiệm giải quyết bồi thường xe bị mất trộm, bị cướp khi có kết luận của cơ quan công an hoặc định chỉ điều tra/khởi tố hình sự liên quan đến mất trộm, bị cướp của chính chiếc xe đó.

2.3. Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá thị trường của xe ngay trước khi xảy ra tổn thất và không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

3. Thu hồi tài sản sau bồi thường:

Trường hợp BSH bồi thường theo hình thức thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác hoặc trả tiền bồi thường, BSH có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

3.1. Đối với bồi thường thay mới bộ phận, BSH có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của bộ phận đó (kể cả trường hợp trừ khấu hao).

3.2. Đối với bồi thường tổn thất toàn bộ:

Trường hợp tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì BSH thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm.

Trường hợp Chủ xe có yêu cầu nhận lại chiếc xe bị tổn thất toàn bộ, BSH sẽ giảm số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ tương đương giá trị thu hồi chiếc xe bị tổn thất theo định giá của BSH.

3.3. Đối với trường hợp bồi thường xe bị mất trộm, bị cướp sau đó tìm được xe bị mất trộm, bị cướp thì BSH được quyền sở hữu toàn bộ chiếc xe đó.

CHƯƠNG IV. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 17. Phạm vi bảo hiểm

BSH nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe ô tô đối với hàng hoá vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và Chủ hàng theo quy định của Bộ Luật Dân sự đối với những thiệt hại về hàng hoá vận chuyển trên xe trong trường hợp xe bị đâm, va, lật, đổ, rơi, chìm, cháy, nổ, bị các vật thể khác rơi, va chạm vào; mất cắp/mất cướp toàn bộ xe; những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên như bão, lũ lụt, sạt lở, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.

Ngoài ra, BSH còn bồi thường cho Chủ xe những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của BSH khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), nhằm:

- Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá.
- Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn.
- Giám định tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm của BSH.

BSH sẽ bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của hàng hóa. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường đối với một sự kiện bảo hiểm (bao gồm cả các chi phí trên) không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/hợp đồng bảo hiểm.

Điều 18. Không thuộc trách nhiệm bảo hiểm

Ngoài những điểm loại trừ tại Điều 8 của Quy tắc này, BSH không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về hàng hoá trong những trường hợp sau:

1. Lái xe, chủ xe, chủ hàng không trông coi, bảo quản hàng hoá.
2. Xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.
3. Xe chở quá tải trọng trên 10% trở lên theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
4. Xe ô tô không thích hợp với loại hàng hoá chuyên chở.
5. Mất trộm, mất cướp hàng hóa (trừ trường hợp mất hàng hoá cùng mất toàn bộ xe do xe bị trộm, bị cướp).
6. Tổn thất hàng hoá do sự bất giữ hay trưng dụng xe của cơ quan chức năng Nhà nước.
7. Tổn thất hàng hoá do bị xô, lệch, va đập trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm va, lật đổ, rơi, chìm.
8. Hàng hoá hư hỏng tự nhiên, hư hỏng do không đủ phẩm chất, do bao bì đóng gói, chất xếp hàng không đúng theo yêu cầu kỹ thuật.
9. Giao hàng chậm trễ, giao hàng không đúng người nhận, giao thiếu, sai thể loại, sai quy cách, sai mã ký hiệu.

10. Những thiệt hại có tính chất hậu quả gián tiếp như: Giảm giá trị thương mại, ngừng sản xuất, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại, những thiệt hại mang yếu tố tinh thần, thiệt hại không do tai nạn trực tiếp gây ra.

11. Hàng hóa là tài sản đặc biệt bao gồm: vàng; bạc; đá quý; tiền; các loại giấy tờ có giá trị như tiền; đồ cổ; tranh ảnh quý hiếm; thi hài; hài cốt, sinh vật cảnh (trừ khi có thỏa thuận khác).

Điều 19. Mức trách nhiệm bảo hiểm và giá trị hàng hóa

- Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu BSH bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của Chủ xe ô tô đối với hàng hóa vận chuyển trên xe và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Giá trị hàng hóa được tính tại thời điểm, địa điểm ngay trước khi đưa hàng lên xe và không vượt quá giá trị thực tế thị trường tại thời điểm đó.

Điều 20. Mức khấu trừ

Áp dụng mức khấu trừ 0,5% tổng mức trách nhiệm bảo hiểm Chủ xe đã tham gia nhưng không thấp hơn 1.000.000 đồng/vụ, tùy thuộc số nào lớn hơn

CHƯƠNG V. BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Điều 21. Đối tượng bảo hiểm

Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe cơ giới (gọi chung là Người được bảo hiểm).

Điều 22. Phạm vi bảo hiểm

BSH bảo hiểm cho Người được bảo hiểm trong trường hợp bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông.

Điều 23. Không thuộc phạm vi bảo hiểm

Ngoài những điểm loại trừ tại Điều 8 của Quy tắc này, BSH không phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại về thân thể của người được bảo hiểm trong trường hợp sau:

1. Người được bảo hiểm có hành động cố ý gây tai nạn.
2. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ.
3. Người được bảo hiểm điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/1 lít khí thở (tương đương 10.9 mmol/Lít); sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
4. Người được bảo hiểm bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật.
5. Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống và sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của cơ quan y tế.
6. Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật thân thể do sử dụng xe để: Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép), xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật, xe được sử dụng làm phương tiện trong các hoạt động trộm/cướp, xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.

7. Tồn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 24. Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu BSH bảo hiểm cho sức khỏe, tính mạng của Người được bảo hiểm và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 25. Nguyên tắc bồi thường

1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong thuộc phạm vi bảo hiểm: BSH thanh toán (chi trả) toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.
2. Trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật thân thể :
 - 2.1 Số tiền bảo hiểm đến 100 triệu đồng/người/vụ: BSH chi trả bồi thường theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người ban hành cùng Quy tắc này.
 - 2.2 Số tiền bảo hiểm trên 100 triệu đồng/người/vụ:
 - *Thương tật tạm thời* : BSH thanh toán chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng (tối đa không vượt quá 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày/người bị thương trong thời gian điều trị thương tật) nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người ban hành cùng Quy tắc này.
 - *Thương tật vĩnh viễn*: Được bồi thường theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người nói trên.
3. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số người được bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH, thì mức trả tiền bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số chỗ ngồi được bảo hiểm với số người thực tế trên xe.

Trẻ em dưới 7 tuổi được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm như trên.

CHƯƠNG VI. BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI VỚI NGƯỜI THỨ BA VÀ HÀNH KHÁCH TRÊN XE VƯỢT MỨC BẮT BUỘC

Điều 26. Phạm vi bảo hiểm

BSH nhận bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với mức trách nhiệm vượt quá Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều khoản bảo hiểm: Áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới.

Điều 27. Điểm loại trừ

- Xe ô tô không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật, bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hết hạn tại thời điểm xảy ra tổn thất.
- Tồn thất thuộc điểm loại trừ bảo hiểm theo Quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới do nhà nước ban hành và có hiệu lực tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

- Xe đi vào đường có gán biển cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều (đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”), lùi xe tại các nơi cấm lùi, rẽ hoặc quay đầu tại nơi có biển cấm; xe vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định của pháp luật.
- Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật; xe được sử dụng làm phương tiện trong các hoạt động trộm/cướp; xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.
- Xe chạy vượt quá 50% tốc độ cho phép trở lên theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nguyên tắc bồi thường

1. Bồi thường thiệt hại về người : BSH sẽ bồi thường theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người ban hành cùng Quy tắc bảo hiểm hoặc theo chi phí thực tế và tương ứng với mức độ lỗi (*) của Chủ xe/Lái xe, cụ thể như sau :

1.1 Bồi thường theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người:

$$STBT = \frac{(\text{Tỷ lệ trả tiền} \times \text{MTN tự nguyện}) \times \text{Tỷ lệ lỗi}}{\text{lỗi}} \leq \begin{array}{l} \text{Số tiền vượt quá} \\ \text{quyền lợi thuộc MTN} \\ \text{bắt buộc mà chủ xe} \\ \text{đã bồi thường.} \end{array}$$

1.2 Bồi thường theo chi phí thực tế :

Chi phí thực tế bao gồm: Chi phí cấp cứu, chi phí viện phí, thuốc men, mất giảm thu nhập, trợ cấp bồi dưỡng, chi phí mai táng (trường hợp chết) v.v... nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe cơ giới và tương ứng với mức độ lỗi của Chủ xe/Lái xe trong vụ tai nạn.

$$STBT = \text{Chi phí thực tế} \times \text{Tỷ lệ lỗi} \leq \begin{array}{l} \text{Số tiền vượt quá} \\ \text{quyền lợi thuộc MTN} \\ \text{bắt buộc mà chủ xe} \\ \text{đã bồi thường.} \end{array}$$

2. Bồi thường thiệt hại về tài sản: BSH sẽ bồi thường phần trách nhiệm tăng thêm nếu số tiền mà Chủ xe đã bồi thường cho bên thứ ba vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS về tài sản quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền bồi thường được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi (*) của Chủ xe/Lái xe nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm đối với tài sản đã lựa chọn tham gia.

(*) Mức độ lỗi của Chủ xe/Lái xe được xác định trên cơ sở hồ sơ của cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan. BSH sẽ xem xét quyết định số tiền bồi thường trên cơ sở mức độ lỗi của Chủ xe/Lái xe.

3. Trường hợp chủ xe cơ giới được bảo hiểm ở nhiều hợp đồng bảo hiểm (hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm) cho cùng một xe cơ giới thì mức bồi thường thiệt hại sẽ được tính theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm đó so với tổng các mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện được ghi trên tất cả

các Giấy chứng nhận bảo hiểm sau khi đã trừ đi phần thiệt hại thuộc mức trách nhiệm bắt buộc.

Điều 29. Mức trách nhiệm bảo hiểm

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu BSH bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với người thứ ba vượt qua mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật hiện hành và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.

CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Ngoài các quy định trong quyền lợi bảo hiểm chính, Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe cơ giới có quyền lựa chọn thêm một hay nhiều điều khoản bảo hiểm bổ sung. Điều khoản bảo hiểm bổ sung phải tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ quy định dưới đây. Khi tham gia thêm điều khoản bảo hiểm bổ sung, Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe cần kê khai đầy đủ nội dung vào Giấy yêu cầu bảo hiểm để Bảo hiểm BSH làm cơ sở tính phí bảo hiểm bổ sung, nhận bảo hiểm bổ sung vào Hợp đồng bảo hiểm chính.

Ngoài các điều kiện riêng trong từng điều khoản bổ sung, Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe cơ giới khi tham gia điều khoản bổ sung phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe cơ giới phải đang tham gia bảo hiểm vật chất xe ô tô còn thời hạn bảo hiểm tại Bảo hiểm BSH;
- Thời hạn bảo hiểm bổ sung không vượt quá thời hạn bảo hiểm vật chất xe đang còn hiệu lực.

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe yêu cầu và đã đóng thêm phí bảo hiểm bổ sung theo quy định, Bảo hiểm BSH nhận bảo hiểm bổ sung vào Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm các quyền lợi bổ sung sau đây:

Điều 1. Bảo hiểm thay thế mới (bảo hiểm mới thay cũ - Mã số BS01/BSH-XCG)

BSH thỏa thuận rằng khi bộ phận của xe ô tô được bảo hiểm bị tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm không thể sửa chữa được và cần phải được thay thế, BSH sẽ bồi thường các bộ phận bị thiệt hại cần phải thay thế mà không trừ phần hao mòn (khấu hao) sử dụng.

Điều 2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (Mã số BS02/BSH-XCG)

BSH thỏa thuận rằng khi xe ô tô có tham gia bảo hiểm vật chất bị thiệt hại vật chất thuộc phạm vi bảo hiểm, BSH đồng ý chấp nhận cơ sở sửa chữa mà Bên mua bảo hiểm/ chủ xe lựa chọn.

Điều khoản này không đồng nghĩa với việc BSH chấp nhận bất kỳ mức giá nào do cơ sở sửa chữa đó đưa ra. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, trong mọi trường hợp chi phí chỉ được BSH chấp nhận khi và chỉ khi đó là mức giá hợp lý, phù hợp với tình trạng thực tế của xe tại thời điểm bị tai nạn và phù hợp với giá thị trường tại thời điểm sửa chữa.

Chi phí sửa chữa sẽ được BSH xem xét trên cơ sở chi phí sửa chữa hợp lý của các cơ sở sửa chữa trên cùng địa bàn có quy mô tương tự.

Điều 3. Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe - Mã số BS03/BSH-XCG)

a. Quyền lợi bảo hiểm:

Quyền lợi bảo hiểm: BSH sẽ thanh toán cho Chủ xe chi phí thuê xe sử dụng trong thời gian xe phải tiến hành sửa chữa (tính từ ngày các bên ký hợp đồng sửa chữa đến ngày các bên ký biên bản nghiệm thu) do tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

b. Chi phí được thanh toán: Chi phí thuê xe thực tế, hợp lý; không quá 500.000 đồng/ngày và tối đa không quá 30 ngày trong suốt thời hạn bảo hiểm (căn cứ vào hóa đơn, chứng từ thực tế hợp lý).

c. Mức khấu trừ: 04 ngày/vụ.

Điều 4. Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (Mã số BS04/BSH-XCG)

BSH thỏa thuận rằng đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất, BSH sẽ chấp nhận bảo hiểm với các điều kiện và bồi thường thiệt hại vật chất xe như sau:

a. Điều kiện tham gia bảo hiểm:

Xe tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài.

Xe miễn thuế

Xe của cơ quan ngoại giao

b. Quyền lợi bảo hiểm

Trường hợp xe bị tổn thất bộ phận: BSH bồi thường chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị với số tiền bảo hiểm tương đương với xe cùng loại đã tính các loại thuế.

Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ hay toàn bộ ước tính: BSH bồi thường cho chủ xe số tiền bằng giá trị tham gia bảo hiểm (giá chưa tính các loại thuế) của chiếc xe đó tại thời điểm xe bị thiệt hại.

c. Điều kiện bồi thường: Xe phải được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 5. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới ngoài lãnh thổ Việt Nam (Mã số BS05/BSH-XCG)

BSH thỏa thuận rằng đối với xe ô tô tham gia bảo hiểm vật chất xe trong lãnh thổ Việt Nam có yêu cầu bảo hiểm bổ sung theo điều khoản này, BSH sẽ chấp nhận bảo hiểm với các điều kiện và bồi thường thiệt hại vật chất xe như sau:

a. Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe ô tô phải có giấy phép lưu hành hợp lệ theo quy định tại quốc gia xe tham gia giao thông;
- Lái xe phải có giấy phép lái xe hợp lệ theo quy định tại quốc gia tham gia giao thông.
- BSH sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất cho xe tham gia bảo hiểm không đủ các điều kiện trên.

b. Quyền lợi bảo hiểm: BSH sẽ bồi thường các tổn thất vật chất xe xảy ra tại lãnh thổ các quốc gia xe ô tô được phép tham gia giao thông ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (được ghi trên hợp đồng bảo hiểm)

c. Loại trừ bảo hiểm: Xe bị trộm, cướp tại các quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Bảo hiểm tổn thất của hệ thống điện, động cơ khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước (Mã số BS06/BSH-XCG)

BSH thỏa thuận rằng đối với xe ô tô có tham gia điều khoản bổ sung Bảo hiểm tổn thất của hệ thống điện, động cơ khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước, BSH sẽ trả tiền bồi thường chi phí sửa chữa, thay thế những thiệt hại thực tế, hợp lý của hệ thống thống điện, điện tử, ắc quy, pin vận hành động cơ điện, động cơ khi xe ô tô hoạt động trong khu vực bị ngập nước

Mức khấu trừ: 10% số tiền bồi thường và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

Điều 7. Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận (Mã số BS07/BSH-XCG)

BSH thỏa thuận rằng đối với xe ô tô tham gia bảo hiểm vật chất xe có yêu cầu bảo hiểm bổ sung theo điều khoản này, BSH sẽ chấp nhận bảo hiểm với các điều kiện và bồi thường thiệt hại vật chất xe như sau:

a. Phạm vi bảo hiểm: Xe bị mất trộm, cướp bộ phận.

b. Quyền lợi bảo hiểm:

- BSH chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để thay thế bộ phận bị tổn thất hoặc trả bằng tiền cho chủ xe cơ giới để bù đắp tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm trên cơ sở xác định được chi phí khắc phục tổn thất có thể phải trả.

- Giới hạn số lần mất trộm, cướp: không quá 2 vụ/năm bảo hiểm

c. Loại trừ bảo hiểm: Mất, hỏng chìa khóa xe.

d. Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

Điều 8. Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (Mã số BS08/BSH-XCG)

a. Phạm vi bảo hiểm:

BSH sẽ bồi thường cho tổn thất hay thiệt hại vật chất thuộc phạm vi bảo hiểm đối với xe ô tô chưa có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ hợp lệ mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 2 Điều 8 Quy tắc bảo hiểm này.

b. Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe sản xuất tại Việt Nam có phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, mới xuất xưởng;

- Xe nhập khẩu có hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan và giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng;

c. Loại trừ bảo hiểm: Xe bị tổn thất do lỗi kỹ thuật.

Điều 9. Bảo hiểm thay đổi thông số kỹ thuật xe (Mã số BS09/BSH-XCG)

a. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

- Đối với xe ô tô chở hàng: Áp dụng khi thay đổi kết cấu, kích thước thùng chở hàng.

- Đối với xe ô tô chở người, xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng: Áp dụng khi thay đổi thông số kỹ thuật La-zăng và/hoặc lốp xe.

b. Quyền lợi bảo hiểm:

BSH sẽ bồi thường chi phí sửa chữa, khắc phục những thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm của xe khi thông số kỹ thuật thực tế của xe không phù hợp với thông số kỹ thuật trên giấy chứng nhận kiểm định mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 2 Điều 8 Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 10. Bảo hiểm cho thiết bị lắp thêm (Mã số BS10/BSH-XCG)

a. Quyền lợi bảo hiểm: BSH sẽ bồi thường các tổn thất của các thiết bị lắp thêm ngoài thiết kế tiêu chuẩn của Nhà sản xuất như: bạt phủ, giá nóc, bậc lên xuống, hệ thống âm thanh...

b. Điều kiện bảo hiểm:

- Các trang thiết bị lắp thêm được kê khai đầy đủ giá trị trong giấy yêu cầu bảo hiểm/ sửa đổi bổ sung.
- Trang thiết bị lắp thêm không làm thay đổi/ ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của xe.

Điều 11. Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm (Mã số BS11/BSH-XCG)

Bên mua bảo hiểm/Chủ xe và BSH thỏa thuận rằng khi xe ô tô được bảo hiểm theo điều kiện “Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm” được hiểu là xe ô tô được bảo hiểm vật chất xe với số tiền bảo hiểm thấp hơn giá thị trường. Khi xảy ra tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Chủ xe được BSH giải quyết bồi thường như sau:

- Tổn thất bộ phận: bồi thường theo đúng giá trị thực tế để sửa chữa/thay thế bộ phận bị tổn thất.
- Tổn thất toàn bộ: Bồi thường theo số tiền bảo hiểm của xe

Điều 12. Bảo hiểm vật chất xe hoạt động trong khu vực nội bộ (Mã số BS12/BSH-XCG)

Điều kiện xe tham gia bảo hiểm: Áp dụng cho các phương tiện cơ giới tham gia bảo hiểm vật chất không lưu thông trên đường bộ, chỉ hoạt động trong phạm vi công trường, nông trường, xí nghiệp, cảng bốc dỡ, kho chứa hàng.

Quyền lợi bảo hiểm: BSH sẽ bồi thường các tổn thất vật chất của xe thuộc phạm vi bảo hiểm mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 2 Điều 8 Quy tắc bảo hiểm này đối với các trường hợp sau:

- Xe không có Giấy đăng ký xe/Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; hoặc
- Xe không thuộc diện phải làm thủ tục đăng kiểm/dăng ký theo Luật Giao thông đường bộ.



Handwritten signature or mark.

PHỤ LỤC

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT VỀ NGƯỜI

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1616/2025/QĐ-BSH-XCG ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội))

A. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100% GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

1. Chết
2. Tồn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN THƯƠNG BỘ PHẬN

I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	%
1. Tồn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3 cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3 cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm ² trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắt diện tích dưới 3 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắt diện tích từ 3 đến 5 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắt diện tích từ 5 đến 10 cm ² điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắt diện tích trên 10 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm ²	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm ²	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm ²	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm ²	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm ²	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm ²	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm ²	41 - 45

2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm ²	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chỉ trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chỉ dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20

4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tổn thương tủy	
5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tổn thương tủy thất lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89
5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tổn thương rễ thần kinh	
6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	11 - 15

✓

6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	21
6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20

6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh hông trên và hông dưới	11 - 15
6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông trên và hông dưới	21 - 25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25

✓

6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21 - 25
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36 - 40
II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch	%
1. Tổn thương tim	
1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65

✓

1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ($50\% \leq EF < 60\%$)	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt ($50\% \leq EF \leq 60\%$)	36 - 40
1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10

✓

2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cảnh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	
2.3. Hội chứng Wolkman (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp	%
1. Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
3. Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5

3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc Mục 3.5 hoặc Mục 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4. Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
5. Tổn thương khí quản, phế quản	
5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
6. Tổn thương cơ hoành	
6.1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
7. Rối loạn thông khí phổi	

7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
8. Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa	%
1. Tổn thương thực quản	
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
2. Tổn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	41 - 45
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	36 - 40
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55

2.2.2. Tồn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tồn thương ruột non	
3.1. Tồn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
3.2. Tồn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hồi tràng	41 - 45
3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3. Tồn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
3.4. Tồn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tồn thương đại tràng	
4.1. Tồn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2. Tồn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tồn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tồn thương trực tràng	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55

5.2. Tồn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tồn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tồn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tồn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tồn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tồn thương hậu môn	
6.1. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Phẫu thuật không có kết quả	51 - 55
7. Tồn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tồn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mở xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tồn thương tụy	

8.1. Tồn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
8.2. Tồn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
8.3. Tồn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tồn thương lách	
9.1. Tồn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
9.2. Cắt lách Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	31 - 35
10. Các tổn thương khác của hệ tiêu hóa	
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mở gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25
10.2.2. Mở gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
10.2.3. Mở gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tồn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lõm thành bụng	26 - 30
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	%
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	

1.1.1. Một thận	6 - 10
1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên	
2.2.1. Phẫu tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phẫu tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml)	41 - 45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
5. Tăng sinh môn	
5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phẫu tạo hình lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55

6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15
6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21 - 25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5 - 9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp	%
1. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88

1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên	91
1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kỳ đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lũng liềng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41

1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mè hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.10. Tổn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46 - 50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 - 55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
2.4. Gãy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30

2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2.6. Gãy thân xương quay	
2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gãy thân xương trụ	
2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gãy rời mỏm quay hoặc trật trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25

✓

3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gãy xương bàn tay	
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31

✓

4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6% (cộng lùi)	
4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	18
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	

4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20

5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	
6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69

6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4 cm	41 - 45
6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 - 35
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.9.1. Tốt	6 - 10
6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65

7. Căng chân và khớp gối	
7.1. Tháo một khớp gối	61
7.2. Cụt một căng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
7.3. Gãy hai xương căng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, căng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26 - 30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên	31 - 35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm	31 - 35
7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm	41 - 45
7.5. Gãy thân xương chày một chân	
7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm	16 - 20
7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	21 - 25
7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	

✓

7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41

✓

8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
8.6. Đứt gân gót (gân Achilles)	
8.6.1. Đã nối lại, không ngấn gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngấn sau khi nối, bàn chân ngã về phía trước	21 - 25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
8.14. Tổn thương mắt cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
9. Ngón chân	

✓

9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
9.3. Cụt ba ngón chân	
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
10. Chậu hông	
10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
10.6. Gãy ngành ngang xương mu	

✓

10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C ₁ và C ₂	31 - 35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
11.3. Gãy, vỡ mỏm gai	
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
11.4. Gãy, vỡ mỏm bên	
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5
11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
11.4.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61 - 65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25

11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	31 - 35
VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng	%
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm	3 - 5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm	7 - 9
2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5 cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	21 - 25
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	

✓

2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.6. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	46 - 50
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm	1 - 2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3 - 5
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6 - 10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm	16 - 20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm	21 - 25
3.2. Bồng bóng, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6 - 10
Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3
4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
5. Tổn thương móng tay, móng chân	
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10

5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	%
1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3 m trở xuống)	81 - 85
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Đục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hờ mi	11 - 15
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	

5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chấn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
5.3. Ám điểm trung tâm	
5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	

✓

5.8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm trùng hoặc sốt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Ghi chú: Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC
VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến sáng - tối (ST) âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt	%
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61

1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm	
Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30
X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	%
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20

1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10% (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15% (cộng lùi)	
1.5. Vết thương vành tai	
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15

✓

1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tồn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	11 - 15
2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15

2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45

Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.

